

Kế toán hoạt động cho thuê tài chính ở Việt Nam theo phương thức cho thuê hợp vốn

ThS. TRẦN NGUYỄN BÍCH HIỀN

Đại học Thương mại

Trong số các phương thức cho thuê tài chính thì phương thức cho thuê hợp vốn được các công ty cho thuê tài chính (CTTC) tại các nước có ngành cho thuê phát triển áp dụng phổ biến do những lợi ích mà phương thức cho thuê này mang lại, như rủi ro được phân tán, gánh nặng tài chính được chia sẻ cho mỗi bên cho thuê tham gia hợp vốn, đặc biệt là trong trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính có giá trị lớn; và thị phần cho thuê tài chính được mở rộng. Ở Việt Nam, từ khi ban hành Thông tư 08/2006/TT-NHNN về việc “Hướng dẫn hoạt động cho thuê tài chính hợp vốn của các công ty cho thuê tài chính theo qui định tại Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/05/2001 và Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 19/05/2005” đến nay vẫn chưa có một hướng dẫn cụ thể nào về mặt kế toán đối với phương thức cho thuê tài chính hợp vốn. Điều này gây khó khăn cho các công ty CTTC khi hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Bài viết nhằm nghiên cứu nội dung và lợi ích của phương thức cho thuê tài chính hợp vốn, phân biệt phương thức cho thuê tài chính hợp vốn và cho vay hợp vốn, đánh giá thực trạng kế toán hoạt động cho thuê tài chính hợp vốn ở Việt Nam, từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện phương pháp kế toán hoạt động cho thuê tài chính theo phương thức cho thuê hợp vốn trong các công ty CTTC ở Việt Nam.

Từ khóa: Cho thuê tài chính, cho thuê tài chính hợp vốn, kế toán cho thuê tài chính



1. Nội dung và lợi ích của phương thức cho thuê tài chính hợp vốn

Cho thuê tài chính hợp vốn, hay cho thuê tài chính hợp tác (syndicated leasing), là phương thức CTTC gồm nhiều bên tài trợ cho một người đi thuê. Phương thức này chủ yếu áp dụng khi tài sản cho thuê có giá trị lớn, một công ty CTTC không có khả năng đáp ứng hoặc muốn phân tán rủi ro nên phải hợp tác với một hoặc một số bên khác cùng cho thuê. Có những trường hợp sau:

- Nhiều bên cho thuê và họ nhất trí ủy thác cho một bên đứng ra ký kết các hợp đồng và quản lý vốn. Trường hợp này, một trong số những bên cho thuê là người trực tiếp ký hợp đồng mua thiết bị và hợp đồng CTTC cũng như thực hiện việc tiếp nhận tiền thuê định kỳ và quản lý tài sản thuê.

- Nhiều bên cho thuê cùng ủy thác cho một tổ chức tài chính trung gian đứng ra đảm nhiệm những công việc nêu trên và bên này gọi là bên thụ ủy trọn gói. Trường hợp này chỉ xảy ra khi hợp đồng cho thuê có giá trị lớn, phức tạp và các bên cho thuê đều muốn ủy thác cho một tổ chức khác có uy tín.

Lợi ích của phương thức này là rủi ro được phân tán, gánh nặng tài chính được chia sẻ cho mỗi bên cho thuê tham gia hợp vốn, đặc biệt là trong trường hợp hợp đồng CTTC có giá trị lớn. Hơn nữa, do giải quyết được bài toán về vốn nên thị phần của công ty CTTC được mở rộng hơn, các công ty tiếp cận được với không chỉ các doanh nghiệp vừa và nhỏ mà còn cả các doanh nghiệp lớn.

* Phân biệt phương thức CTTC hợp vốn và cho vay hợp vốn

Cùng là phương thức cấp tín dụng trung và dài hạn, tuy nhiên, phương thức CTTC hợp vốn có một số điểm khác biệt về mặt bản chất so với phương thức cho vay hợp vốn, đó là:

- CTTC là một hoạt động tín dụng trung và dài hạn nhưng nó là tín dụng phi ngân hàng.
- Hình thức tài trợ: Trong hoạt động tín dụng trung và dài hạn, các ngân hàng tài trợ cho doanh nghiệp trực tiếp bằng tiền. Doanh nghiệp sẽ sử dụng số tiền đó để đầu tư vào tài sản cố

định hoặc đầu tư vào tài sản lưu động hay có thể sử dụng cho mục đích khác. Ngược lại các công ty CTTC tài trợ tín dụng trung và dài hạn cho doanh nghiệp trực tiếp bằng tài sản. Doanh nghiệp sẽ sử dụng chính tài sản đó cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Mức độ rủi ro của nhà tài trợ: Hoạt động CTTC tài trợ bằng tài sản và công ty CTTC vẫn sở hữu tài sản cho thuê. Do vậy, khi có biểu hiện về rủi ro thì bên cho thuê có thể thu hồi lại tài sản (tuy nhiên, các công ty CTTC có rủi ro là tài sản cho thuê thường khó bán hoặc việc định giá cho thuê quá cao so với giá thực). Ngược lại, các ngân hàng tài trợ bằng tiền nên khi bên đi vay làm ăn thua lỗ hoặc gặp khó khăn về tài chính thì ngân hàng khó thu hồi vốn cho vay. Như vậy, so với tín dụng ngân hàng thì CTTC nói chung và CTTC hợp tác nói riêng có độ an toàn cao hơn nếu xét phía nhà tài trợ.

- Mức độ kiểm soát vốn cho thuê: Các công ty CTTC dễ dàng kiểm soát vốn cho thuê của mình hơn ngân hàng. Vốn cho thuê của công ty CTTC là tài sản nên công ty CTTC dễ dàng kiểm soát xem tài sản có sử dụng đúng mục đích hay không. Vốn cho thuê của ngân hàng bằng tiền nên ngân hàng khó kiểm soát được bên vay sử dụng vốn cho mục đích gì.

Chính những khác biệt về mặt bản chất giữa hai phương thức cấp tín dụng như vậy dẫn đến phương pháp kế toán cũng sẽ có sự khác biệt.

2. Thực trạng kế toán hoạt động cho thuê tài chính theo phương thức cho thuê hợp vốn trong các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam

2.1. Các qui định pháp lý về hoạt động cho thuê tài chính hợp vốn

Ở Việt Nam, phương thức CTTC hợp tác còn được gọi là CTTC hợp vốn hay CTTC đồng tài trợ. Phương thức cho thuê hợp vốn lần đầu tiên được quy định tại Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/05/2001, nhưng phải đến ngày 12/10/2006, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) mới ban hành Thông tư 08/2006/TT-NHNN về việc “Hướng dẫn hoạt động CTTC hợp vốn của các công ty CTTC theo qui định tại Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày



02/5/2001 và Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 9/5/2005”.

Theo Thông tư 08, “CTTC hợp vốn (gọi tắt là cho thuê hợp vốn): Là hoạt động CTTC của một nhóm công ty CTTC (từ 2 công ty CTTC trở lên) đối với bên thuê, do một công ty CTTC làm đầu mối”. Trong đó, “Bên cho thuê hợp vốn là nhóm công ty CTTC được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam (từ 2 công ty CTTC trở lên) phối hợp với nhau để thực hiện việc cho thuê hợp vốn đối với bên thuê theo quy định tại Thông tư này. Thành viên là công ty CTTC hoặc chi nhánh công ty CTTC được uỷ quyền theo quy định của pháp luật và chấp thuận tham gia theo các hình thức cụ thể mà thành viên đó thực hiện trong cho thuê hợp vốn cho một dự án. Tổ chức đầu mối cho thuê hợp vốn là thành viên được các thành viên tham gia CTTC thống nhất lựa chọn và giao trách nhiệm đầu mối cho thuê hợp vốn. Tổ chức đầu mối thanh toán là thành viên được các thành viên còn lại thống nhất lựa chọn và cam kết thực hiện các nghiệp vụ thanh toán cụ thể trong hoạt động cho thuê hợp vốn”. “Hợp đồng hợp vốn là cam kết bằng văn bản giữa các thành viên tham gia cho thuê hợp vốn về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mỗi thành viên trong quá trình cho thuê hợp vốn”. Theo đó, các thành viên sẽ thỏa thuận về vai trò của mỗi bên trong Hợp đồng hợp vốn. Các công ty CTTC tham gia Hợp đồng có thể vừa là thành viên đầu mối hợp vốn, vừa là thành viên đầu mối thanh toán hoặc đóng vai trò hoặc làm đầu mối hợp vốn hoặc làm đầu mối thanh toán hoặc có thể chỉ là thành viên tham gia.

Thông tư 08 cũng đưa ra các trường hợp áp dụng cho thuê hợp vốn như:

- Nhu cầu thuê tài chính của bên thuê vượt giới hạn CTTC của một công ty CTTC (30% vốn tự có của công ty CTTC đối với một khách hàng và 80% vốn tự có đối với một nhóm khách hàng có liên quan).
- Khả năng tài chính, nguồn vốn và tài sản của một công ty CTTC không đáp ứng được nhu cầu CTTC;
- Nhu cầu phân tán rủi ro của công ty CTTC;

- Bên thuê có nhu cầu thuê tài chính từ nhiều công ty CTTC.

Đồng thời, Thông tư đưa ra quy tắc trong việc tính lãi cho thuê, các loại phí và lệ phí trong cho thuê hợp vốn. Đó là:

- Thành viên phải thống nhất mức và phương thức thu lãi cho thuê. Mức lãi cho thuê được hưởng của từng thành viên được xác định hợp lý theo thỏa thuận giữa các thành viên và phù hợp với các quy định về CTTC cũng như các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình cho thuê hợp vốn do các bên thỏa thuận tại hợp đồng hợp vốn và hợp đồng cho thuê hợp vốn theo quy định hiện hành về phí và lệ phí.

Năm năm sau, tức là ngày 15/12/2011, NHNN tiếp tục ban hành Thông tư 42/2011/TT-NHNN về việc “Quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng”. Theo Thông tư 42, các trường hợp cấp tín dụng hợp vốn bao gồm: Cho vay hợp vốn; Hợp vốn để bảo lãnh; Hợp vốn để chiết khấu; Cho thuê tài chính hợp vốn; Hợp vốn để thực hiện bao thanh toán; Hợp vốn để thực hiện việc kết hợp các hình thức cấp tín dụng nêu trên; Hợp vốn để cấp tín dụng theo các hình thức khác. Đối với trường hợp CTTC hợp vốn, Thông tư quy định điều khoản thỏa thuận về việc cử thành viên làm đại diện chủ sở hữu tài sản cho thuê tài chính đối với khách hàng trong Hợp đồng hợp vốn. Thông tư cũng quy định cụ thể nhiệm vụ của thành viên đầu mối thanh toán là thực hiện việc tập hợp vốn từ các thành viên, giải ngân, thu hồi nợ (bao gồm cả gốc và lãi) và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán khác có liên quan đến hoạt động cấp tín dụng hợp vốn cho dự án; chuyển các khoản tiền được hưởng hợp pháp của các thành viên.

Cả hai Thông tư 42 và 08 hướng dẫn rất chi tiết, cụ thể nghiệp vụ cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng nói chung và nghiệp vụ cho thuê tài chính hợp vốn nói riêng, nhưng theo kết quả phỏng vấn nhân viên kế toán tại các công ty CTTC cho thấy, mặc dù đã ban hành được nhiều năm, cho đến nay có rất ít Hợp đồng CTTC được ký kết theo phương



thức CTTC hợp vốn. Ví dụ về một trong số đó là trường hợp CTTC hợp vốn giữa công ty CTTC Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Công ty CTTC TNHH một thành viên Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB). Hai công ty CTTC này đã ký kết Hợp đồng CTTC đồng tài trợ CTTC dự án của công ty TNHH MTV vận tải biển Nam Triệu trị giá 14 tỷ đồng, trong đó Công ty CTTC TNHH một thành viên VCB là bên đầu mối, Công ty CTTC BIDV là bên thành viên, lãi cho thuê được hưởng của từng thành viên được xác định hợp lý theo thỏa thuận giữa các thành viên. Tuy nhiên, do hai đơn vị cùng hợp vốn cho thuê, nên khi khách hàng không trả được nợ, việc xử lý phân chia tài sản cho thuê và nợ chưa thu hồi được giữa các bên tham gia CTTC hợp vốn trở nên rất phức tạp do các điều kiện thỏa thuận trong Hợp đồng cho thuê không chặt chẽ, cơ sở pháp lý để giải quyết vấn đề này cũng chưa đầy đủ.

Dưới góc độ kế toán, kể từ sau khi Thông tư 42 và 08 được áp dụng, NHNN vẫn chưa ban hành một văn bản chính thức hướng dẫn cụ thể về kế toán hoạt động CTTC theo phương thức CTTC hợp vốn. Sự thiếu sót này có thể được cho là “lỗ hổng” lớn trong quy định kế toán về hoạt động CTTC theo phương thức CTTC hợp vốn ở Việt Nam hiện nay.

2.2. Phương pháp kế toán cho thuê tài chính

Do không có một quy định chung thống nhất về kế toán hoạt động CTTC theo phương thức cho thuê hợp vốn nên các công ty CTTC phải tự tìm hiểu, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau và thường hạch toán nghiệp vụ này như đối với trường hợp cho vay hợp vốn hay cho vay đồng tài trợ.

hợp vốn áp dụng tại các công ty cho thuê tài chính hiện nay

Do không có một quy định chung thống nhất về kế toán hoạt động CTTC theo phương thức cho thuê hợp vốn nên các công ty CTTC phải tự tìm hiểu, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau và thường hạch toán nghiệp vụ này như đối với trường hợp cho vay hợp vốn hay cho vay đồng

tài trợ. Kế toán tại các công ty CTTC thực hiện như sau:

** Trường hợp bên CTTC là bên đầu mối*

Tại công ty CTTC đầu mối, kế toán CTTC hợp vốn được thực hiện theo các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn nhận vốn của bên thành viên

Căn cứ Hợp đồng hợp vốn giữa các công ty CTTC thành viên tham gia hợp vốn và tiến độ giải ngân cho bên thuê, công ty CTTC đầu mối yêu cầu các bên thành viên chuyển vốn tham gia hợp vốn. Khi nhận được vốn của công ty CTTC thành viên chuyển đến, kế toán ghi tăng khoản vốn nhận để CTTC hợp vốn. Khoản vốn nhận để CTTC hợp vốn được các công ty CTTC phản ánh trên các tài khoản (TK) khác nhau. Có công ty thì sử dụng TK 4413 (4423) - Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam (hoặc Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ). Chẳng hạn như Công ty TNHH một thành viên CTTC VCB sử dụng TK chi tiết 4413.273101- Nhận vốn đồng tài trợ để cho thuê tài chính; trong khi đó, có công ty như Công ty TNHH một thành viên CTTC BIDV lại sử dụng TK 481 (482)- Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam (theo Hệ thống Tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo QĐ 479/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004).

- Giai đoạn giải ngân hợp đồng

Khi giải ngân, bên thuê, căn cứ chứng từ CTTC

và chứng từ giải ngân, kế toán theo dõi riêng khoản CTTC hợp vốn phân tài trợ của công ty và phần tài trợ của bên thành viên. Đồng thời hạch toán nhập ngoại bảng vào TK 982- Cho vay theo Hợp đồng hợp vốn. Các công ty không mở TK chi tiết để theo dõi riêng khoản CTTC theo Hợp đồng hợp vốn.

Theo tác giả, sự khác biệt lớn nhất giữa Cho



vay hợp vốn và CTTC hợp vốn là ở chỗ, CTTC được đảm bảo bằng chính tài sản CTTC- là tài sản được sở hữu bởi các công ty CTTC. Vì một lý do nào đó, khi hợp đồng chấm dứt trước hạn, khách hàng không trả được nợ, công ty CTTC có quyền thu hồi tài sản đó về, nên đối với việc theo dõi Hợp đồng CTTC hợp vốn, ngoài việc theo dõi giải ngân, hạch toán thu nợ và lãi, kế toán còn phải theo dõi về tài sản CTTC, xử lý các trường hợp khi chấm dứt hợp đồng trước hạn (nếu có). Vì vậy, khoản CTTC theo Hợp đồng hợp vốn phải được theo dõi tách bạch với khoản Cho vay theo hợp đồng hợp vốn, không thể theo dõi chung trên một TK như hiện nay được.

Sau khi giải ngân, công ty CTTC đầu mối sẽ tiến hành thông báo cho các bên thành viên, đồng thời phân phối số dư Nợ CTTC cho các bên thành viên theo tỉ lệ góp vốn đã thỏa thuận. Các nghiệp vụ về mua tài sản, chuyển tài sản cho thuê, kế toán hạch toán tương tự phương thức cho thuê ba bên.

- Định kỳ, bên đầu mối tính và hạch toán lãi dự thu, kế toán ghi tăng vào lãi phải thu vào TK 3943- Lãi phải thu từ cho thuê tài chính, đồng thời ghi tăng lãi cho thuê tài chính vào TK 705- Thu lãi cho thuê tài chính.

- *Giai đoạn thu nợ và lãi thuê định kỳ*

Khi thu nợ CTTC hợp vốn, căn cứ chứng từ thu nợ, kế toán ghi tăng tiền đồng thời giảm nợ tương ứng với phần của Công ty CTTC đầu mối, tăng khoản phải trả khác tương ứng với phần của các bên thành viên. Sau đó chuyển phần vốn thu được cho các bên thành viên tham gia hợp vốn theo thỏa thuận ghi trong Hợp đồng hợp vốn, kế toán hạch toán giảm khoản phải trả khác. Số tiền lãi thu từ bên thuê được phân bổ cho các bên thành viên theo tỉ lệ góp vốn đồng tài trợ CTTC. Đồng thời, hạch toán xuất ngoại bảng TK 982- Cho vay theo hợp đồng hợp vốn. Các công ty sử dụng TK 469- Các khoản phải trả nội bộ khác để phản ánh khoản phải trả cho bên thành viên. Về mặt bản chất, TK này phản ánh các khoản phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động nội bộ của TCTD. Mỗi quan hệ giữa công ty CTTC đầu

mối và công ty CTTC thành viên là không phải là quan hệ nội bộ mà là mối quan hệ bên ngoài. Vì vậy, kế toán sử dụng TK 469- Các khoản phải trả nội bộ khác là không đúng với bản chất và nội dung hạch toán của tài khoản theo Hệ thống tài khoản kế toán ngân hàng.

*** Trường hợp bên CTTC là bên thành viên**

Khi chuyển vốn cho công ty CTTC đầu mối để tham gia đồng tài trợ, kế toán ghi tăng vào TK 381- Góp vốn đồng tài trợ. Khi nhận được thông báo của công ty CTTC đầu mối về việc giải ngân cho khách hàng, công ty CTTC thành viên sẽ chuyển từ khoản vốn góp đồng tài trợ sang tài khoản CTTC. Định kỳ, kế toán hạch toán thu vốn và lãi cho vay hợp vốn do công ty CTTC đầu mối chuyển đến.

Rõ ràng, giữa phương thức CTTC hợp vốn và Cho vay hợp vốn có sự khác biệt về mặt bản chất, vì vậy, việc hợp nhất hai phương pháp kế toán của hai phương thức cấp tín dụng này làm một sẽ làm sai lệch về bản chất nghiệp vụ CTTC hợp vốn, khiến cho thông tin về CTTC hợp vốn không được cung cấp một cách đầy đủ cho nhà quản trị. Trong khi nhà quản trị rất cần những thông tin chi tiết, cụ thể về hoạt động CTTC hợp vốn để kịp thời chỉ đạo, đặc biệt là đối với trường hợp phức tạp cần xử lý như Hợp đồng CTTC hợp vốn chấm dứt trước hạn. Chính vì vậy, sự thiếu sót về mặt quy định và phương pháp kế toán CTTC hợp vốn chính là hạn chế cần phải hoàn thiện nhanh chóng để giúp các công ty có thể cung cấp thông tin về CTTC một cách trung thực, đáng tin cậy và đúng với bản chất nghiệp vụ kinh tế.

3. Giải pháp kế toán hoạt động cho thuê tài chính theo phương thức cho thuê tài chính hợp vốn trong các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam

Không thể phủ nhận những lợi ích của phương thức CTTC hợp vốn, nhất là trong điều kiện kinh tế khó khăn như hiện nay, các công ty CTTC đang rất thiếu vốn hoạt động, tỉ lệ thua lỗ và nợ xấu cao, các công ty CTTC cần phải liên kết lại để tăng tiềm lực, giảm bớt rủi ro và gánh nặng tài chính cũng như mở rộng thị phần. Xuất phát từ việc chưa có văn bản pháp



lý quy định về kế toán, thực trạng kế toán cho thuê vốn trong các công ty CTTC ở Việt Nam hiện nay còn hạn chế thì việc xây dựng phương pháp kế toán hoạt động CTTC theo phương thức CTTC hợp vốn là thực sự cần thiết. Vì vậy, trên cơ sở phân tích những quy định trong Thông tư 42 và 08, từ những đánh giá thực trạng kế toán cho thuê vốn trong các công ty CTTC hiện nay ở trên, bài viết đề xuất phương pháp kế toán hoạt động CTTC theo phương thức cho thuê vốn trong các công ty CTTC ở Việt Nam như sau:

3.1. Về chứng từ kế toán

Kế toán nghiệp vụ cho thuê vốn căn cứ vào các chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lệ sau:

- Hợp đồng hợp vốn
- Hợp đồng CTTC hợp vốn
- Lịch thanh toán nợ
- Bảng phân bổ nợ cho thuê và lãi cho thuê.

3.2. Về tài khoản sử dụng

Căn cứ vào Hệ thống tài khoản kế toán (TKKT) các tổ chức tín dụng (TCTD) ban hành theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN ban hành ngày 20/3/2014 về việc “Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc NHNN”, kế toán sử dụng những tài khoản chủ yếu sau:

+ TK 231- Cho thuê tài chính

Các công ty cần mở TK chi tiết để theo dõi khoản CTTC theo từng phương thức cho thuê nhất định.

+ TK 481- Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn
Tại bên đầu mỗi, kế toán các công ty cần sử dụng thống nhất TK 481 để phản ánh khoản vốn nhận của bên thành viên.

TK 481 được chi tiết thành 2 tài khoản cấp 3:
TK 4811- Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng VNĐ

TK 4812- Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng ngoại tệ

Các công ty cần mở TK chi tiết để theo dõi nhận vốn để CTTC hợp vốn.

+ TK 381- Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn
TK 381 được chi tiết thành 2 TK cấp 3:

TK 3811- Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam

TK 3812- Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng ngoại tệ

Các công ty cần mở TK chi tiết để theo dõi chuyển vốn để CTTC hợp vốn.

+ TK 3943- Lãi phải thu từ CTTC

+ TK 4599 - Các khoản chờ thanh toán khác
Theo Hệ thống TKKT của TCTD, TK 45- Các khoản phải trả bên ngoài phản ánh các phải trả cho các đối tượng bên ngoài TCTD. Trong đó, TK 4599 dùng để phản ánh các khoản chờ thanh toán khác với bên ngoài. TK này dùng để phản ánh các khoản tiền TCTD đang chờ thanh toán phát sinh trong quá trình hoạt động ngoài những nội dung đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp. Vì vậy, xét về bản chất nghiệp vụ thì TK thích hợp được sử dụng để phản ánh khoản phải trả cho bên thành viên phải là TK 4599- Các khoản chờ thanh toán khác.

+ TK 705- Thu lãi từ CTTC

+ TK 982- Cấp tín dụng theo hợp đồng hợp vốn.

Trong hệ thống TKKT các TCTC hiện hành, TK 982 có tên gọi là Cho vay theo hợp đồng hợp vốn. Như phần thực trạng đã phân tích, cần phải theo dõi tách bạch khoản Cho vay theo hợp đồng hợp vốn và CTTC theo hợp đồng hợp vốn. Vì vậy, tác giả đề xuất đổi tên TK 982 thành Cấp tín dụng theo hợp đồng hợp vốn, đồng thời mở TK chi tiết theo dõi riêng khoản CTTC theo hợp đồng hợp vốn.

3.3. Về trình tự hạch toán

Trường hợp công ty CTTC là bên đầu mỗi

- Giai đoạn nhận vốn của bên thành viên:

Căn cứ hợp đồng CTTC hợp vốn giữa các công ty CTTC hợp vốn và tiến độ giải ngân cho bên thuê, công ty CTTC sẽ yêu cầu các bên thành viên chuyển vốn tham gia đồng tài trợ. Khi nhận được vốn của công ty CTTC thành viên chuyển đến, kế toán ghi:

Nợ TK 1011,111: nhận vốn từ đơn vị thành viên

Có TK 4811- Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng VNĐ

Hoặc

Có TK 4812- Nhận vốn để cấp tín dụng hợp



vốn bằng đồng ngoại tệ

- Khi giải ngân bên thuê:

Căn cứ chứng từ CTTC và chứng từ giải ngân, kế toán ghi:

Nợ TK 231- CTTC: Phần của công ty CTTC đầu mối (TK chi tiết theo dõi CTTC hợp vốn)

Nợ TK 4811- Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng VNĐ: Phần của các bên thành viên; Hoặc (TK chi tiết theo dõi CTTC hợp vốn)

Nợ TK 4812- Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng ngoại tệ

Có TK 1011,111: Tổng số tiền giải ngân

Đồng thời, ghi: Nhập TK 982- Cấp tín dụng theo hợp đồng hợp vốn (TK chi tiết theo dõi khoản CTTC theo hợp đồng hợp vốn): Tổng số tiền CTTC hợp vốn đã giải ngân

Sau đó, công ty CTTC đầu mối sẽ tiến hành thông báo về việc giải ngân cho các bên thành viên, đồng thời phân phối số dư Nợ CTTC cho các bên thành viên theo tỉ lệ góp vốn đã thỏa thuận.

- Định kỳ, công ty CTTC đầu mối tính và hạch toán lãi dự thu:

Nợ TK 3943- Lãi phải thu từ CTTC

Có TK 705- Thu lãi CTTC

- Khi thu nợ CTTC hợp vốn:

Căn cứ chứng từ thu nợ, kế toán ghi:

Nợ TK 1011, 111: Tổng số tiền

Có TK 231: Phần của Công ty CTTC đầu mối (TK chi tiết theo dõi CTTC hợp vốn)

Có TK 4599: Phần của các bên thành viên

Sau đó chuyển phần vốn thu được cho các bên thành viên tham gia hợp vốn theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng CTTC hợp vốn, kế toán ghi:

Nợ TK 4599: Phần của các thành viên

Có TK 1011, 111: chuyển vốn cho bên thành viên

Số tiền lãi thu từ bên thuê được phân bổ cho các bên thành viên theo tỉ lệ góp vốn đồng tài trợ CTTC.

Căn cứ bảng kê tính lãi, kế toán ghi:

Nợ TK 1011, 111

Có TK 3943: Phần lãi công ty CTTC đầu mối được hưởng

Có TK 4599: Phần lãi của bên thành viên

Sau đó chuyển phần lãi của bên thành viên về cho bên thành viên tương ứng, kế toán ghi:

Nợ TK 4599: Phần lãi của bên thành viên
Có TK 1011, 111

Đồng thời, ghi: Xuất TK 982- Cấp tín dụng theo hợp đồng hợp vốn (TK chi tiết theo dõi khoản CTTC theo hợp đồng hợp vốn): Tổng số tiền gốc + lãi thu được.

- Trường hợp Hợp đồng CTTC hợp vốn chấm dứt trước hạn, kế toán tại công ty CTTC đầu mối hợp vốn hạch toán như sau:

+ Khi thu hồi tài sản về:

Nhập TK 951- Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại công ty.

Đồng thời ghi:

Xuất TK 952- Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê.

Nếu theo qui định hợp đồng, khách hàng phải chịu một khoản tiền phạt do chấm dứt hợp đồng trước hạn, khi nhận được tiền, kế toán ghi:

Nợ TK 1011, 111

Có TK 790- Số tiền phạt chấm dứt hợp đồng trước hạn: Số tiền phạt tương ứng với tỉ lệ góp vốn của bên đầu mối

Có TK 4599- Số tiền phạt phải trả cho bên thành viên

Khi trả tiền cho bên thành viên, kế toán ghi:

Nợ TK 4599- Số tiền phạt phải trả cho bên thành viên

Có TK 1011, 111

+ Trường hợp không đòi nợ được khách hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 899- Chi phí khác theo chế độ tài chính: Phần gốc + lãi không thu hồi được

Có TK 231: Phần của Công ty CTTC đầu mối (TK chi tiết theo dõi CTTC hợp vốn)

Có TK 3943: Phần lãi công ty CTTC đầu mối được hưởng

Trường hợp công ty CTTC là bên thành viên

- Giai đoạn chuyển vốn cho công ty CTTC đầu mối để tham gia hợp vốn:

Trên cơ sở hợp đồng CTTC hợp vốn giữa các công ty CTTC cùng CTTC, khi nhận được yêu cầu của công ty CTTC đầu mối yêu cầu công ty CTTC thành viên chuyển vốn tham gia đồng tài trợ, công ty CTTC thành viên hạch toán để



chuyển vốn, ghi:

Nợ TK 381 (3811, 3812)- Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn (TK chi tiết theo dõi chuyển vốn để CTTC hợp vốn)

Có TK 1011, 111

- Khi nhận được thông báo của công ty CTTC đầu mối về việc giải ngân cho khách hàng:

Tại công ty CTTC thành viên sẽ chuyển từ khoản vốn góp hợp vốn sang TK CTTC, kế toán ghi:

Nợ TK 231- CTTC (TK chi tiết theo dõi CTTC hợp vốn)

Có TK 381 (3811, 3812)

- Định kỳ, công ty CTTC thành viên tính và hạch toán lãi dự thu tương ứng với tỉ lệ góp vốn trong Hợp đồng:

Nợ TK 3943- Lãi phải thu từ CTTC

Có TK 705- Thu lãi CTTC

- Kế toán thu hồi vốn và lãi CTTC hợp vốn: Khi công ty CTTC thành viên nhận được vốn và lãi CTTC hợp vốn do công ty CTTC đầu mối thu được từ khách hàng chuyển đến, kế toán ghi:

Nợ TK 1011, 111: gốc + lãi

Có TK 231- CTTC (TK chi tiết theo dõi CTTC hợp vốn)

Có TK 3943- Lãi phải thu từ CTTC

- Trong trường hợp khoản CTTC phát sinh rủi ro thì kế toán tại các công ty CTTC thành viên tiến hành phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như CTTC thông thường.

- Trường hợp Hợp đồng CTTC hợp vốn chấm dứt trước hạn, kế toán ghi:

Nợ TK 842- Chi liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính: Gốc + Lãi (tương ứng với phần công ty được hưởng)

Có TK 231- CTTC (TK chi tiết theo dõi CTTC hợp vốn): Gốc

Có TK 3943- Lãi phải thu từ CTTC: Lãi.

- Trường hợp Hợp đồng CTTC hợp vốn chấm dứt trước hạn, kế toán tại công ty CTTC thành viên hạch toán như sau:

+ Nếu theo qui định hợp đồng, khách hàng phải chịu một khoản tiền phạt do chấm dứt hợp đồng trước hạn, khi nhận được tiền do bên đầu mối thanh toán chuyển đến, kế toán ghi:

Nợ TK 1011, 111

Có TK 790 - Số tiền phạt chấm dứt hợp đồng trước hạn: Số tiền phạt tương ứng với tỉ lệ góp vốn của bên thành viên.

+ Trường hợp không đòi nợ được khách hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 899- Chi phí khác theo chế độ tài chính: Phần gốc + lãi không thu hồi được

Có TK 231: Phần của Công ty CTTC thành viên (TK chi tiết theo dõi CTTC hợp vốn)

Có TK 3943: Phần lãi công ty CTTC thành viên được hưởng.

4. Kết luận

Trên đây là giải pháp hoàn thiện phương pháp kế toán hoạt động CTTC theo phương thức cho thuê hợp vốn trong các công ty CTTC Việt Nam. Giải pháp được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu quy định về phương thức cho thuê hợp vốn trong Nghị định 16, Thông tư 08, Thông tư 42 và khảo sát thực trạng kế toán hoạt động CTTC theo phương thức cho thuê hợp vốn ở Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, để giải pháp mang tính khả thi thì cần được qui định thống nhất thực hiện từ NHNN, Bộ Tài chính, ngân hàng thương mại và các công ty CTTC Việt Nam. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Học viện Ngân hàng (2007), *Kế toán Ngân hàng*, Hà Nội.
2. Học viện Tài chính (2007), *Giáo trình kế toán ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính.
3. Luật số 47/2010/QH12- Luật các tổ chức tín dụng.
4. Nghị định 16/2001/NĐ-CP ban hành qui chế chính thức về tổ chức và hoạt động của công ty CTTC.
5. Quyết định số 479 /2004/QĐ- NHNN ngày 29 /4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.
6. Thông tư 10/2014/TT-NHNN về Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
7. Thông tư 08/2006/TT-NHNN ngày 12/10/2006 về việc Hướng dẫn hoạt động CTTC hợp vốn của các công ty CTTC theo qui định tại Nghị định số 16/2001/NĐ-CP



ngày 02/05/2001 và Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 19/05/2005.

8. Thông tư 42/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

9. Trần Tử Tô, Nguyễn Hải Sản (1996), *Tìm hiểu và sử dụng tín dụng thuê mua*, Nxb. Trẻ Tp. Hồ Chí Minh.

tiếp theo trang 9

3. Mô phỏng lập trình tài chính để quản lý tỷ lệ tín dụng trên GDP năm 2015

Các giả định đầu vào (kịch bản 1): (i) Trên cơ sở các mô hình kinh tế lượng, GDP được dự báo tăng trưởng 6,2%; (ii) Lạm phát xấp xỉ 3%; (iii) Cán cân thanh toán thặng dư 5 tỷ USD; (iv) Bội chi ngân sách ở mức 226 nghìn tỷ đồng, tương đương 5% GDP. Kết quả tính toán thể hiện ở Bảng 1.

Như vậy, với mức tăng trưởng tín dụng là 14,3%, tổng tín dụng năm 2015 sẽ là 4.538.123 tỷ đồng. Tương ứng với mức tăng 6,2%, GDP năm 2015 ước tính đạt 4.182.003 tỷ đồng.

SUMMARY

Accounting for syndicated leasing in Viet Nam

Among the methods of financial leasing, the syndicated leasing method is applied commonly by companies in countries with developed leasing industry because of its advantages like minimizing credit risk, reducing capital burden, especially in the case of the high value leasing contract; and expanding financial leasing market. In Vietnam, since the promulgation of Circular 08/2006/TT-NHNN on "Guidelines on syndicated financial leasing for financial leasing companies as prescribed in Decree No.16/2001/ND-CP dated 02/05/2001 and Decree No. 65/2005/ND-CP dated 19/05/2005", so far there is no specific guidance on accounting for this method. This makes it difficult for financial leasing companies when account for theirs incurred transactions. The paper aims to study the content and benefits of the syndicated leasing method, distinguish with syndicated loan, analyze the accounting situation of the syndicated leasing in Vietnam, then propose solutions to improve methods of accounting for syndicated leasing in financial leasing companies in Vietnam.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Trần Nguyễn Bích Hiền, Thạc sĩ

Đơn vị công tác: Đại học Thương mại

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kế toán- Kiểm toán

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Tạp chí Khoa học Thương mại; Tạp chí Kiểm toán.

Email: hientranvcu@gmail.com

Do đó, tỷ lệ tín dụng trên GDP mục tiêu bằng 108,52% sẽ đảm bảo các cân đối vĩ mô của nền kinh tế. Tuy nhiên, theo kịch bản cập nhật vào tháng 6/2015 (kịch bản 2), tăng trưởng GDP đạt 6,4%, lạm phát 2,5%, bội chi ngân sách 5% GDP và cán cân thanh toán có thể chuyển sang thâm hụt nhẹ, tăng trưởng tín dụng khoảng 17,0% là các cân đối vĩ mô lớn trong nền kinh tế sẽ được bảo đảm. Khi đó, tỷ lệ tín dụng trên GDP mục tiêu là 110,87% sẽ đảm bảo cân đối vĩ mô.

Căn cứ vào tỷ lệ tín dụng trên GDP mục tiêu trên, nếu theo quan điểm phục vụ tăng trưởng kinh tế, nhà điều hành có thể chọn kịch bản 2 và phân bổ lại kế hoạch tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng.

Như vậy, tỷ lệ tín dụng/GDP được xác định hoàn toàn phù hợp với thực trạng của nền kinh tế dựa trên cân đối vĩ mô của bốn khu vực: Khu vực kinh tế thực, khu vực công, khu vực tiền tệ- hệ thống ngân hàng và khu vực đối ngoại. Nói cách khác, lượng tín dụng được xác định như trên sẽ phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế. NHTW sẽ dựa trên chỉ tiêu trên để giám sát an toàn vĩ mô cho toàn hệ thống ngân hàng và cũng có thể sử dụng như một chỉ tiêu cảnh báo

xem tiếp trang 47